|  |  |
| --- | --- |
| **Entity Name: Tổng biên tập** | **ID:**E01 |
| **Description:**  Người chịu trách nhiệm soạn thảo bản tin, duyệt bản tin, trả bản tin về và đưa bản tin lên internet hoặc intranet, bên cạnh đó cũng chịu trách nhiệm hạ những tin trên internet hoặc intranet xuống, đồng thời cũng có thể soạn bản tin để đăng lên. | |
| **Provides assumptions:**  **Tổng biên tập cung cấp cho hệ thống**   1. Nội dung bản tin. 2. File hình ảnh jpg 3. File video 4. File đính kèm như word, excel. 5. Tin liên quan đến bản tin 6. Bản tin đăng lên 7. Bản tin được hạ 8. Bản tin được chuyển về cho cấp dưới hoặc người cùng cấp | |
| **Requires assumptions:**  **Tổng biên tập yêu cầu hệ thống cung cấp**   1. Giao diện soạn thảo bản tin 2. Khả năng xem bản tin các kiểu như: bản tin được tạo, bản tin được gửi, bản tin chờ duyệt 3. Khả năng tải file hình ảnh lên 4. Khả năng tải video 5. Khả năng đính kèm 6. Khả năng tìm kiếm bản tin 7. Khả năng đưa bản tin lên internet và hạ bản tin đó 8. Khả năng gửi tin cho người khác 9. Cho phép chọn người ủy quyền và đặt thời gian ủy quyền có hiệu lực | |
| **identified use cases:**  **Tạo bản tin UC01**  **Chỉnh sửa bản tin UC02**  **Xem trước bản tin UC03**  **Xem bản tin UC04**  **Duyệt tin UC05**  **Xóa tin UC06**  **Đăng tin UC07**  **Hạ bản tin UC08**  **Sắp xếp bản tin UC09**  **Tìm kiểm bản tin UC10**  **Chuyển bản tin UC11**  **Ủy quyền UC12** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Entity Name:** Biên tập | **ID:**E02 |
| **Description:**  Biên tập là người có vai trò soạn thảo bản tin, duyệt bản tin từ phóng viên chuyển đến và chuyển bản tin cho người cùng cấp, chuyển tin bản về phóng viên nếu bản tin có sai sót và chuyển lên cho cấp trên khi bản tin được duyệt xong | |
| **Provides assumptions:**  **Biên tập cung cấp cho hệ thống**   1. Nội dung bản tin. 2. File hình ảnh jpg 3. File video 4. File đính kèm như word, excel, … 5. Tin liên quan đến bản tin 6. Bản tin được chuyển về cho cấp dưới hoặc người cùng cấp | |
| **Requires assumptions:**  **Biên tập yêu cầu hệ thống cung cấp**   1. Giao diện soạn thảo bản tin 2. Khả năng xem bản tin các kiểu như: bản tin được tạo, bản tin được gửi, bản tin chờ duyệt 3. Khả năng tải file hình ảnh lên 4. Khả năng tải video 5. Khả năng đính kèm 6. Khả năng tìm kiếm bản tin 7. Khả năng gửi tin cho người khác | |
| **identified use cases:**  **Tạo bản tin UC01**  **Chỉnh sửa bản tin UC02**  **Xem trước bản tin UC03**  **Xem bản tin UC04**  **Duyệt tin UC05**  **Xóa tin UC06**  **Sắp xếp bản tin UC09**  **Tìm kiểm bản tin UC10**  **Chuyển bản tin UC11** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Entity Name:** Phóng viên | **ID:**E03 |
| **Description:**  Phóng viên là người có vai trò soạn thảo bản tin, chuyển bản tin cho người cùng cấp hoặc chuyển lên cho cấp trên xét duyệt | |
| **Provides assumptions:**  Phóng viên cung cấp cho hệ thống:   1. Nội dung bản tin dạng text 2. File hình ảnh jpg 3. File video wmp 4. File đính kèm như word, excel, … 5. Tin liên quan đến bản tin 6. Bản tin được chuyển về cho cấp dưới hoặc người cùng cấp | |
| **Requires assumptions:**  Phóng viên yêu cầu hệ thống cung cấp   1. Giao diện soạn thảo bản tin 2. Khả năng xem bản tin các kiểu như: bản tin được tạo, bản tin được gửi, bản tin chờ duyệt 3. Khả năng tải file hình ảnh lên 4. Khả năng tải video 5. Khả năng đính kèm 6. Khả năng tìm kiếm bản tin 7. Khả năng gửi tin cho người khác | |
| **identified use cases:**  **Tạo bản tin UC01**  **Chỉnh sửa bản tin UC02**  **Xem trước bản tin UC03**  **Xem bản tin UC04**  **Xóa tin UC06**  **Sắp xếp bản tin UC09**  **Tìm kiểm bản tin UC10** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Entity Name: Hệ thống hiển thị bản tin** | **ID:**E04 |
| **Description:**  Hệ thông hiển thị bản tin hỗ trợ hiển thị bản tin lên internet hoặc intranet | |
| **Provides assumptions:**  Webpage để hiển thị bản tin | |
| **Requires assumptions:**   1. Khả năng hiển thị bản tin trên internet hoặc intranet 2. Khả năng xóa bản tin khỏi internet hoặc intranet | |
| **identified use cases:**  **Đăng tin UC07** | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **ID** | **Use Case** | **Entities Involved** | **Use Environment** |
| **UC01** | Tạo bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên |  |
| **UC02** | Chỉnh sửa bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên |  |
| **UC03** | Xem trước bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên |  |
| **UC04** | Xem bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên |  |
| **UC05** | Duyệt tin | Tổng biên tập, biên tập |  |
| **UC06** | Xoá tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên |  |
| **UC07** | Đăng tin | Tổng biên tập |  |
| **UC08** | Hạ bản tin | Tổng biên tập |  |
| **UC09** | Sắp xếp bản tin | Tổng biên tập |  |
| **UC10** | Tìm kiếm bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên |  |
| **UC11** | Chuyển bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên |  |
| **UC12** | Ủy quyền | Tổng biên tập |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** Tạo bản tin | **Use case ID:** UC01 |
| **General use case description:**  Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập tạo bản tin | |
| **Entities involved:**   * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | |
| **Preconditions:**  Bản tin phải đầy đủ nội dung như tiêu đề, nội dung bài viết. | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào giao diện tạo bản tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện tạo bản tin 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập soạn thảo bản tin và nhấn lưu 4. Hệ thống lưu thông tin và thoát khỏi giao diện tạo bản tin | |
| **Primary use case postconditions:**   1. Bản tin phải được lưu vào cơ sở dữ liệu 2. Danh sách bản tin được tạo phải được cập nhật . | |
| **Alternate flows**  **Case 1: Thông tin không đầy đủ**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào giao diện tạo bản tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện tạo bản tin 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập soạn thảo bản tin và nhấn lưu 4. Hệ thống thông báo nội dung nhập không đầy đủ   **Case 2: Hủy bỏ tạo bản tin**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào giao diện tạo bản tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện tạo bản tin 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập soạn thảo bản tin và nhấn hủy 4. Hệ thống thoát khỏi giao diện tạo bản tin | |
| **Exceptional flow: Mất kết nối với server**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào giao diện tạo bản tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện tạo bản tin 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập soạn thảo bản tin và nhấn lưu 4. Hệ thống thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | |
| **Post conditions** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** Sửa bản tin | **Use case ID:** UC02 |
| **General use case description:**  Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập chỉnh sửa bản tin | |
| **Entities involved:**   * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | |
| **Preconditions:**   1. Bản tin đã được tạo 2. Bản tin đã được tổng biên tập gửi trả về 3. Bản tin vẫn chưa được xét duyệt | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin 2. Hệ thống hiển thị bản tin cần tìm 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin cần chỉnh sửa và nhấn chỉnh sửa 4. Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa bao gồm các thông tin chi tiết của bản tin 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chỉnh sửa bản tin và nhấn lưu 6. Hệ thống lưu thông tin và thoát khỏi giao diện chỉnh sửa | |
| **Primary use case postconditions:**   1. Nội dung chỉnh sửa phải được lưu vào cơ sở dữ liệu | |
| **Alternate flows**  **Case 1: Thông tin không đầy đủ**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin 2. Hệ thống hiển thị bản tin cần tìm 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin cần chỉnh sửa và nhấn chỉnh sửa 4. Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa bao gồm các thông tin chi tiết của bản tin 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chỉnh sửa bản tin và nhấn lưu 6. Hệ thống thông báo thông tin không đầy đủ   **Case 2: Hủy bỏ tạo bản tin**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin 2. Hệ thống hiển thị bản tin cần tìm 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin cần chỉnh sửa và nhấn chỉnh sửa 4. Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa bao gồm các thông tin chi tiết của bản tin 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chỉnh sửa bản tin và nhấn hủy 6. Hệ thống thoát khỏi giao diện chỉnh sửa   **Case 3: Không tìm thấy bản tin**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin 2. Hệ thống thông báo không tìm thấy bản tin   **Case 4: Bản tin được lấy về khi chưa xét duyệt**   1. Phóng viên, biên tập lấy lại bản tin đã gửi chờ xét duyệt 2. Hệ thống cập nhật lại danh sách bản tin chờ xét duyệt và gửi trả bản tin về 3. Phóng viên, biên tập chọn chỉnh sửa bản tin 4. Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa bao gồm các thông tin chi tiết của bản tin 5. Phóng viên, biên tập chỉnh sửa bản tin và nhấn lưu   Hệ thống lưu thông tin và thoát khỏi giao diện chỉnh sửa | |
| **Exceptional flow: Mất kết nối với server**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin 2. Hệ thống hiển thị bản tin cần tìm 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin cần chỉnh sửa và nhấn chỉnh sửa 4. Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa bao gồm các thông tin chi tiết của bản tin 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chỉnh sửa bản tin và nhấn lưu 6. Hệ thống thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | |
| **Post conditions** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** Xem trước bản tin | **Use case ID:** UC03 |
| **General use case description:**  Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập xem trước bản tin đang soạn | |
| **Entities involved:**   * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | |
| **Preconditions:**  Bản tin đang được soạn thảo | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào giao diện tạo bản tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện tạo bản tin 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập soạn thảo bản tin và nhấn xem trước 4. Hệ thống hiển thị bản tin | |
| **Primary use case postconditions:**  Bản tin được hiển thị | |
| **Alternate flows**  **Thông tin không đầy đủ**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào giao diện tạo bản tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện tạo bản tin 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập soạn thảo bản tin và nhấn xem trước 4. Hệ thống thông báo nội dung nhập không đầy đủ | |
| **Exceptional flow:** | |
| **Post conditions** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** Xem bản tin | **Use case ID:** UC04 |
| **General use case description:**  Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập xem lại bản tin đã soạn | |
| **Entities involved:**   * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | |
| **Preconditions:**  Bản tin đã được soạn thảo | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiểm bản tin 2. Hệ thống hiển thị danh sách bản tin tìm kiểm được 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn xem bản tin 4. Hệ thống hiển thị bản tin | |
| **Primary use case postconditions:**  Bản tin được hiển thị | |
| **Alternate flows**  **Không tìm thấy bản tin**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiểm bản tin 2. Hệ thống thông báo không tìm thấy bản tin | |
| **Exceptional flow: Mất kết nối server**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiểm bản tin 2. Hệ thống hiển thị danh sách bản tin tìm kiểm được 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn xem bản tin 4. Hệ thống thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | |
| **Post conditions** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** Duyệt tin | **Use case ID:** UC05 |
| **General use case description:**  Cho phép tổng biên tập, biên tập duyệt bản tin | |
| **Entities involved:**  Tổng biên tập, biên tập | |
| **Preconditions:**  Bản tin đã được soạn thảo  Bản tin đã được gửi đến tổng biên tập, biên tập chờ xét duyệt | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Tổng biên tập hoặc biên tập chọn một bản tin đang chờ xét duyệt 2. Hệ thống hiển thị nội dung bản tin 3. Tổng biên tập hoặc biên tập duyệt tin và chọn chấp nhận 4. Hệ thống đưa bản tin vào danh sách bản tin đã được xét duyệt và có đi kèm với tên người duyệt | |
| **Primary use case postconditions:**  Bản tin được duyệt | |
| **Alternate flows**  **Bản tin không được chấp nhận**   1. Tổng biên tập hoặc biên tập chọn một bản tin đang chờ xét duyệt 2. Hệ thống hiển thị nội dung bản tin 3. Tổng biên tập hoặc biên tập duyệt tin và gửi trả về cho phóng viên/biên tập 4. Hệ thống gửi trả bản tin về cho phóng viên (Cũng có thể tổng biên tập gửi trả về biên tập)   **Bản tin được chỉnh sửa**   1. Tổng biên tập hoặc biên tập chọn một bản tin đang chờ xét duyệt 2. Hệ thống hiển thị nội dung bản tin 3. Tổng biên tập hoặc biên tập duyệt tin và chọn chỉnh sửa 4. Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa | |
| **Exceptional flow: Mất kết nối server**   1. Tổng biên tập hoặc biên tập chọn một bản tin đang chờ xét duyệt 2. Hệ thống hiển thị nội dung bản tin 3. Tổng biên tập hoặc biên tập duyệt tin và chọn chấp nhận 4. Hệ thống thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | |
| **Post conditions** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** Xóa tin | **Use case ID:** UC06 |
| **General use case description:**  Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập có thể xóa bản tin không mong muốn | |
| **Entities involved:**   * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | |
| **Preconditions:**   * Bản tin đã được tạo | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiểm bản tin cấn xóa 2. Hệ thống hiển thị các bản tin được tìm thấy 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin và nhấn xóa 4. Hệ thống hiển thị tin nhắn “Bạn có chắc chắn muốn xóa bản tin này không?” 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập nhấn chấp nhận 6. Hệ thống xóa bản tin khỏi hệ thống | |
| **Primary use case postconditions:**   1. Bản tin phải được xóa khỏi cơ sở dữ liệu 2. Danh sách bản tin được tạo phải được cập nhật . | |
| **Alternate flows**  **Hủy bỏ tạo bản tin**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiểm bản tin cấn xóa 2. Hệ thống hiển thị các bản tin được tìm thấy 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin và nhấn xóa 4. Hệ thống hiển thị tin nhắn “Bạn có chắc chắn muốn xóa bản tin này không?” 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập nhấn hủy bỏ 6. Hệ thống tắt tin nhắn và bản tin không bị xóa | |
| **Exceptional flow: Mất kết nối với server**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiểm bản tin cấn xóa 2. Hệ thống hiển thị các bản tin được tìm thấy 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin và nhấn xóa 4. Hệ thống hiển thị tin nhắn “Bạn có chắc chắn muốn xóa bản tin này không?” 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập nhấn chấp nhận 6. Hệ thống thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | |
| **Post conditions** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** Đăng tin | **Use case ID:** UC07 |
| **General use case description:**  Cho phép tổng biên tập đăng bản tin lên internet và intranet | |
| **Entities involved:**  Tổng biên tập | |
| **Preconditions:**  Bản tin đã được soạn thảo  Bản tin đã xét duyệt | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Tổng biên tập chọn một bản tin được xét duyệt và chọn tình trạng đăng tin như internet hoặc intranet 2. Hệ thống thông báo đăng tin thành công và bản tin được đăng lên | |
| **Primary use case postconditions:**  Bản tin được đăng lên | |
| **Alternate flows** | |
| **Exceptional flow: Mất kết nối server**   1. Tổng biên tập hoặc biên tập chọn một bản tin đang chờ xét duyệt 2. Hệ thống hiển thị nội dung bản tin 3. Tổng biên tập hoặc biên tập duyệt tin và chọn chấp nhận 4. Hệ thống thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | |
| **Post conditions** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** Hạ bản tin | **Use case ID:** UC08 |
| **General use case description:**  Cho phép tổng biên tập có thể hạ bản tin từ internet hoặc intranet xuống | |
| **Entities involved:**   * Tổng biên tập | |
| **Preconditions:**   * Bản tin đang được đăng trên internet hoặc intranet. * Tổng biên tập muốn hạ bản tin trên internet hoặc intranet xuống. | |
| **Primary use case flow of events:**   1. **T**ổng biên tập vào giao diện quản lý bản tin trên internet hoặc intranet 2. Hệ thống hiển thị giao diện quản lý bản tin trên internet hoặc intranet. 3. Tổng biên tập chọn bản tin muốn hạ và chọn hạ 4. Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận hạ tin. 5. Tổng biên tập chọn đồng ý hạ tin. 6. Hệ thống hiển thị thông báo đã hạ tin thành công | |
| **Primary use case postconditions:**   1. Bản tin trên internet và intranet được xóa 2. Nội dung bản tin được đưa vào danh sách các tin đã hạ của tổng biên tập. | |
| **Alternate flows**  **Case 1: Tổng biên tập chọn không hạ tin trong bước xác nhận**   * + - 1. **T**ổng biên tập vào giao diện quản lý bản tin trên internet hoặc intranet       2. Hệ thống hiển thị giao diện quản lý bản tin trên internet hoặc intranet.       3. Tổng biên tập chọn bản tin muốn hạ và chọn hạ       4. Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận hạ tin       5. Tổng biên tập chọn không đồng ý hạ tin       6. Hệ thống hiển thị giao diện danh sách bản tin trên internet hoặc intranet | |
| **Exceptional flow:** | |
| **Post conditions:**  Bản tin được xóa khỏi internet hoặc intranet và được hiển thị trong danh sách các bản tin được hạ của người tổng biên tập | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** Sắp xếp bản tin | **Use case ID:** UC09 |
| **General use case description:**  Cho phép tổng biên tập có thể sắp xếp lại bản tin hiển thị trên internet và intranet | |
| **Entities involved:**   * Tổng biên tập | |
| **Preconditions:**   * Bản tin được hiển thị trên internet hoặc intranet * Tổng biên tập muốn sắp xếp lại bản tin được đăng trên internet hoặc intranet | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Tổng biên tập chọn sắp xếp bản tin trên internet hoặc intranet 2. Hệ thống hiển thị giao diện sắp xếp bản tin 3. Tổng biên tập sắp xếp thứ tự hiển thị của bản tin muốn sắp xếp và chọn lưu 4. Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận sắp xếp bản tin 5. Tổng biên tập chọn đồng ý 6. Hệ thống hiển thị danh sách bản tin theo như sắp xếp của tổng biên tập | |
| **Primary use case postconditions:**   1. Danh sách bản tin phải được sắp xếp theo mong muốn của tổng biên tập | |
| **Alternate flows**  **Case 1: Tổng biên tập chọn không đồng ý khi xác nhận**   1. Tổng biên tập chọn sắp xếp bản tin trên internet hoặc intranet 2. Hệ thống hiển thị giao diện sắp xếp bản tin 3. Tổng biên tập sắp xếp thứ tự hiển thị của bản tin muốn sắp xếp và chọn lưu 4. Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận sắp xếp bản tin 5. Tổng biên tập chọn không đồng ý 6. Hệ thống hiển thị danh sách bản tin theo như ban đầu | |
| **Exceptional flow:** | |
| **Post conditions:**  Hệ thống hiển thị danh sách bản tin theo như sắp xếp của tổng biên tập | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** Tìm kiếm bản tin | **Use case ID:** UC10 |
| **General use case description:**  Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập có thể tìm kiếm bản tin mà mình đang nắm giữ | |
| **Entities involved:**   * Phóng viên * Biên tập * Tổng biên tập | |
| **Preconditions:**   * Bản tin cần tìm kiếm đang được lưu trữ trong hệ thống * Bản tin cần tìm kiếm thuộc về quyền nắm giữ của người muốn tìm kiếm | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Phóng viên, biên tập, tổng biên tập nhập tên bản tin cần tìm vào khung tìm kiếm và chọn tìm kiếm 2. Hệ thống hiển thị bản tin cần tìm kiếm | |
| **Primary use case postconditions:**   1. Bản tin cần tìm kiếm được hiển thị | |
| **Alternate flows** | |
| **Exceptional flow:** | |
| **Post conditions**   1. Bản tin cần tìm kiếm được hiển thị | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** Chuyển bản tin | **Use case ID:** UC11 |
| **General use case description:**  Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập có thể chuyển tin | |
| **Entities involved:**   * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | |
| **Preconditions:**   * Bản tin đang được lưu trên hệ thống * Người soan thảo bản tin muốn chuyển bản tin lên cho cấp trên. | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Phóng viên, biên tập, tổng biên tập chọn bản tin cần chuyển và chọn chuyển tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện người cần chuyển tin 3. Phóng viên, biên tập và tổng biên tập chọn tên người cần chuyển tin 4. Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận chuyển tin 5. Phóng viên, biên tập, tổng biên tập chọn đồng ý. 6. Hệ thống hiển thị thông báo thành công | |
| **Primary use case postconditions:**   1. Bản tin được chuyển sẽ được chuyển từ danh sách tin đang soạn sang danh sách tin đã chuyển | |
| **Alternate flows**  **Case 1: phóng viên, biên tập, tổng biên tập chọn không đồng ý trên giao diện xác nhận**   1. Phóng viên, biên tập, tổng biên tập chọn bản tin cần chuyển và chọn chuyển tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện người cần chuyển tin 3. Phóng viên, biên tập và tổng biên tập chọn tên người cần chuyển tin 4. Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận chuyển tin 5. Phóng viên, biên tập, tổng biên tập chọn không đồng ý 6. Hệ thống hiển thị giao diện chi tiết bản tin | |
| **Exceptional flow:** | |
| **Post conditions**   1. Bản tin được chuyển sẽ được chuyển từ danh sách tin đang soạn sang danh sách tin đã chuyển 2. Danh sách các tin cần duyệt của người được chuyển bản tin sẽ hiển thị bản tin. | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** Ủy quyền | **Use case ID:** UC12 |
| **General use case description:**  Cho phép tổng biên tập có thể ủy quyền cho người khác thực hiện công việc duyệt tin, đăng tin trong 1 khoảng thời gian cụ thể. | |
| **Entities involved:**   * Tổng biên tập | |
| **Preconditions:**   1. Người được ủy quyền phải có tài khoản đăng nhập vào hệ thống 2. Tổng biên tập muốn ủy quyền cho người khác thực hiện công việc duyệt tin, đăng tin của mình | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Tổng biên tập chọn ủy quyền 2. Hệ thống hiển thị giao diện danh sách những người chờ ủy quyền 3. Tổng biên tập chọn người muốn ủy quyền và chọn lưu 4. Hệ thống hiển thị giao diện để tổng biên tập chọn thời gian ủy quyền 5. Tổng biên tập chọn thời gian cần ủy quyền và chọn lưu 6. Hệ thống hiển thị xác nhận có muốn ủy quyền cho người vừa chọn 7. Tổng biên tập chọn đồng ý 8. Hệ thống hiển thị thông báo thành công | |
| **Primary use case postconditions:**   1. Hệ thống chuyển toàn bộ quyền của tổng biên tập cho người được ủy quyền | |
| **Alternate flows**  Case 1: Tổng biên tập chọn không đồng ý khi xác nhận   1. Tổng biên tập chọn ủy quyền 2. Hệ thống hiển thị giao diện danh sách những người chờ ủy quyền 3. Tổng biên tập chọn người muốn ủy quyền và chọn lưu 4. Hệ thống hiển thị giao diện để tổng biên tập chọn thời gian ủy quyền 5. Tổng biên tập chọn thời gian cần ủy quyền và chọn lưu 6. Hệ thống hiển thị xác nhận có muốn ủy quyền cho người vừa chọn 7. Tổng biên tập chọn không đồng ý 8. Hệ thống quay trở lại giao diện quản lý của người tổng biên tập | |
| **Exceptional flow:** | |
| **Post conditions**   1. Hệ thống chuyển toàn bộ quyền của tổng biên tập cho người được ủy quyền | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAU01** |
| **Quality Attribute:**  Usability | **Characterization ID**: QAU |
| **Context** | Khi người dùng login vào hệ thống, họ tương tác với hệ thống không quá 2 thao tác  Khi người dùng vào một giao diện bất kỳ, họ chỉ thực hiện nhiều nhất 3 thao tác |
| **Describe stakeholder role proposing the description: Phóng viên, biên tập, tổng biên tập** | |
| **Stimulus** | Thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Soạn tin |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** |  |
| **Response** |  |
| **Response measure(s)** | Số lần tương tác với hệ thống |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAP02** |
| **Quality Attribute:**  Performance | **Characterization ID**: QAP |
| **Context** | Người dùng cần tìm bản tin bất kỳ, bản tin được tìm không quá 2 giây  Người dùng soạn thảo bản tin không quá 3 giây  Người dùng chuyển bản tin cho người khác không quá 2 giây |
| **Describe stakeholder role proposing the description: Phóng viên, biên tập, tổng biên tập** | |
| **Stimulus** | Thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Soạn tin |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** |  |
| **Response** | Hiển thị kết quả |
| **Response measure(s)** | Thời gian hiển thị (s) |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAS03** |
| **Quality Attribute:**  Security | **Characterization ID**: QAS |
| **Context** | Để bảo mật tài khoản của người dùng, tài khoản và mật khẩu của người dùng phải được mã hóa trong database  Các lỗi hệ thống phải có tin nhắn cảnh báo |
| **Describe stakeholder role proposing the description:** Quản trị hệ thống | |
| **Stimulus** | Truy cập vào hệ thống thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Quản trị hệ thống |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** | System services. |
| **Response** | Hiển thị tin nhắn cảnh báo |
| **Response measure(s)** |  |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |